

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-PT

Ngày 20-5-2022

*V/v “tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng
đất và tài sản gắn liền với đất”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Đình Nam

Ông Lưu Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh G, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2021, về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông **P**; địa chỉ: Số 588 H, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

- Bà **N** (*tên gọi khác là Dạng*); cư trú cùng địa chỉ của ông P.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Đ**, địa chỉ: Tổ 4, phường Hội Phú, thành phố PleiKu, tỉnh G (*văn bản ủy quyền ngày 25-8-2020*).

Ông Đ có mặt

2. Bị đơn:

Chị **N1**; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N1: Bà **N2**; địa chỉ: Số 958 H, thị trấn C, huyện C, tỉnh G (*văn bản ủy quyền ngày 7-7-2021*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Kiều N2 G** (*sau đây gọi tắt là Công ty Kiều N2*); địa chỉ: Số 958 H, thị trấn C, huyện C, tỉnh G; do bà **N2**, Giám đốc Công ty, làm người đại diện theo pháp luật.

Bà N2 có mặt.

- **Văn phòng Công chứng C**; địa chỉ: Tổ dân phố 8, thị trấn C, huyện C, tỉnh G; do ông **Q**, Trưởng Văn phòng Công chứng C, làm người đại diện theo pháp luật.

Ông Q vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:*

Nguyên đơn là ông **P** và bà **N**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông P, bà N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đ trình bày:

Nguyên đơn quen biết chị N1.

Do nguyên đơn cần tiền, nên đã gặp chị N1 để vay.

Chị N1 thoả thuận bằng lời nói với nguyên đơn là chị N1 cho nguyên đơn vay 1.200.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Đồng thời, nguyên đơn phải thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004 (*sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận số AA 429722*) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 501092 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30-6-2010 (*sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận số BA 501092*) cho chị N1.

Khi đến Văn phòng công chứng C làm thủ tục thì không công chứng được. Lúc này chị N1 nói đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rồi cho nguyên đơn vay tiền, sau này nguyên đơn trả tiền vay thì các bên đến Văn phòng công chứng hủy hợp đồng là xong. Nguyên đơn tin lời của chị N1, nên đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10-1-2019; văn bản của hợp đồng được Văn phòng công chứng C công chứng, vào số 30, quyển sổ 01 TP/CC-SCC/HĐGD (*đối với đất theo Giấy chứng nhận số AA 429722*) và văn bản của hợp đồng thứ 2 được Văn phòng công chứng C công chứng, vào số 31, quyển sổ 01 TP/CC-SCC/HĐGD (*đối với đất theo Giấy chứng nhận số BA 501092*) với giá là 1.200.000.000 đồng.

Đến ngày 17-1-2019, Giấy chứng nhận số AA 429722 và Giấy chứng nhận số BA 501092 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh huyện C đính chính trang 4 chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất cho chị N1.

Sau khi ký hợp đồng sang nhượng đất, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu chị N1 cho nguyên đơn vay tiền, nhưng chị N1 không thực hiện, khi nguyên đơn yêu cầu chị N1 đến Văn phòng công chứng C để hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, chị đã N1 trốn tránh, không thực hiện.

Như vậy, chị N1 đã lừa dối nguyên đơn để ký kết các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nguyên đơn chưa vay tiền và chưa bao giờ nhận tiền của chị N1. Trên đất có tài sản là nhà ở cấp 4, do gia đình nguyên đơn bỏ tiền xây dựng và trên đất rẫy có trồng cà phê. Đây là tài sản chung của hộ gia đình.

N1y, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên vô hiệu, yêu cầu hủy phần đính chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Chi nhánh huyện C tại trang 4

của Giấy chứng nhận số AA 429722 và của Giấy chứng nhận số BA 501092 với nội dung ngày 17-1-2019 chuyển nhượng cho bà N1.

Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả do hợp đồng vô hiệu

Ngày 12-12-2020, nguyên đơn yêu cầu đưa những người con và cháu của nguyên đơn vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Cháu P1 (*là con của anh P6*), chị P2, anh P3, anh P4 và chị P5.

Bị đơn là chị N1 trình bày:

Ông T và bà N2 là bố mẹ đẻ của chị.

Bà N2 là Giám đốc Công ty Kiều N2. Công ty này và ông P, bà N làm ăn với nhau lâu năm về mua bán hàng nông sản.

Ngày 10-1-2019, Công ty Kiều N2 và bà N tính toán, chốt sổ như sổ ghi nợ, ghi ứng tiền, nhận tiền, giao hàng. Sau khi tính toán, ông P và bà N còn nợ Công ty Kiều N2 68.585,7kg cà-phê nhân và 320.000.000 đồng, nên ông P, bà N thỏa thuận và đề nghị chuyển 2 tài sản cho Công ty Kiều N2, gồm thửa đất 221,6m² và tài sản gắn liền với đất (*thửa số 34, tờ bản đồ số 61*) tại tổ dân phố 10, thị trấn C, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA429722 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004 cho hộ bà M, ông PH (*được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 ngày 3-7-2015 với nội dung là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được chuyển nhượng cho ông P và bà N*) với giá 1.400.000.000 đồng; thửa đất 2.756m² và tài sản gắn liền với đất (*thửa số 24a, tờ bản đồ số 61*) tại làng R, xã Dun, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA501092 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30-6-2010 cho ông P, bà N với giá 500.000.000 đồng, để trừ vào một phần nợ gồm 35.820,7kg cà-phê nhân và 700.000.000 đồng mà Công ty Kiều N2 đã cho ông P, bà N mượn để trả nợ Ngân hàng nhằm xóa chấp, lấy tài sản ra.

Hai bên có lập giấy viết tay, sau đó làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho chị.

Sau khi cân trừ nợ bằng 2 tài sản trên thì ông P, bà N còn nợ lại Công ty Kiều N2 32.735 kg cà-phê nhân xô và 320.000.000 đồng. Công ty Kiều N2 đã khởi kiện ông P, bà N đòi 32.735 kg cà phê nhân xô và 320.000.000 đồng; Tòa án nhân dân huyện C giải quyết sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh G giải quyết phúc thẩm, bản án phúc thẩm đã có hiệu lực.

Do đó, chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Người đại diện theo pháp luật của Công ty Kiều N2 là bà N2 trình bày:*

Bà là mẹ đẻ của chị N1.

Bà là người bỏ tiền ra thành lập, nên bà là chủ và là Giám đốc Công ty Kiều N2. Công ty này làm ăn mua bán hàng nông sản lâu năm với vợ chồng ông P, bà N.

Ngày 10-1-2019, Công ty của bà và bà N tính toán, chốt sổ. Theo đó thì ông P, bà N còn nợ Công ty Kiều N2 68.585,7kg cà-phê nhân và 320.000.000 đồng, nên ông P, bà N thỏa thuận và đề nghị chuyển nhượng cho Công ty Kiều N2 thửa đất 221,6m² và tài sản gắn liền với đất (*thửa số 34, tờ bản đồ số 61*) tại tổ dân phố 10, thị trấn C, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

AA429722 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004 cho hộ bà M, ông PH (được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 ngày 3-7-2015 với nội dung là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được chuyển nhượng cho ông P và bà N); thửa đất 2.756m² và tài sản gắn liền với đất (thửa số 24a, tờ bản đồ số 61) tại làng R, xã Dun, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA501092 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30-6-2010 cho ông P và bà N, để trừ vào một phần nợ.

Giá trị của 2 thửa đất và tài sản trên đất nêu trên là 1.900.000.000 đồng, trong đó khấu trừ số cà-phê nhân mà ông P, bà N đang nợ của Công ty Kiều N2 là 35.820,7kg cà-phê nhân, tương đương 1.200.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng, bà giao cho ông P để ông thanh toán khoản nợ tại Ngân hàng Viettinbank và lấy bìa đồ đang thế chấp, rồi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị N1. Thời điểm này bà đang đau ốm, nên không đi làm thủ tục được, do đó bà để chị N1 đi làm các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật và đứng tên trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay, các bên đã thực hiện xong 2 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên. Ông P, bà N đã giao tài sản cho chị N1 quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay, bà đã thanh toán đầy đủ tiền cho ông P, bà N thay chị N1.

Sau khi cần trừ nợ bằng hai lô đất trên, thì ông P và bà N còn nợ Công ty Kiều N2 32.735 kg cà-phê nhân xô và 320.000.000 đồng, nên Công ty Kiều N2 đã khởi kiện; Tòa án nhân dân huyện C xét xử tại Bản án số 26/2019/DS-ST ngày 5-11-2019 và Tòa án nhân dân tỉnh G đã xét xử phúc thẩm tại Bản án số 50/2019/DS-ST ngày 30-12-2019.

Nay, giữa bị đơn và Công ty Kiều N2 không có tranh chấp nào liên quan đến 2 hợp đồng nêu trên, nên bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công chứng C là ông Q trình bày:

Đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10-1-2019 được ký kết tại Văn phòng Công chứng C (số 30 và 31, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10-1-2019) theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G đã quyết định:

- Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 122, 127, 274, 500, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 95, Điều 106, điểm a khoản 3 Điều 167, Điều 169, Điều 188 Luật Đất đai 2013.

- Áp dụng các Điều 85, 86 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P và bà N về việc:

1.1. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10-1-2019 được ký kết tại Văn phòng Công chứng C vào số 30, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD (đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp ngày 28-9-2004) và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10-1-2019 được ký kết tại Văn phòng Công chứng C, vào số 31, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD (đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA501092 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp ngày 30-6-2010) vô hiệu.

1.2. Yêu cầu hủy phần đính chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G - Chi nhánh huyện C tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp ngày 28-9-2004 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 501092 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp ngày 30-6-2010 với nội dung ngày 17-1-2019 chuyển nhượng cho chị N1.

1.3. Yêu cầu đưa cháu P1 (*con của anh P6*), chị P2, anh P3, anh P4 và chị P5 vào tham gia tố tụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22-7-2021 (*dấu Công văn đến Tòa án nhân dân huyện C là ngày 26-7-2021*), nguyên đơn là ông P và bà N có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ kháng cáo.
- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và bà N2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004, văn bản của hợp đồng được Văn phòng công chứng C công chứng ngày 10-1-2019, số 30, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD và yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 501092 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30-6-2010, văn bản của hợp đồng được Văn phòng công chứng C công chứng ngày 10-1-2019, số 31, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD giao kết giữa nguyên đơn với chị N1 vô hiệu; yêu cầu Tòa án hủy phần đính chính về nội dung “*đã chuyển nhượng cho chị N1 ngày 17-1-*

2019” của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Chi nhánh huyện C tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 và của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 501092 nêu trên; yêu cầu Toà án đưa những người là con và cháu của nguyên đơn vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm cháu P1 (*là con của anh P6*), chị P2, anh P3, anh P4 và chị P5 vì cho rằng các tài sản trên là tài sản của hộ gia đình. Nguyên đơn không yêu cầu Toà án giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày, bị đơn và Công ty Kiều N2 đã nhận đất cùng tài sản trên đất của 2 hợp đồng từ ngay sau khi giao kết hợp đồng, đã thanh toán đầy đủ giá trị đất cùng tài sản trên đất của 2 hợp đồng cho nguyên đơn, giữa bị đơn và Công ty Kiều N2 không có tranh chấp nào liên quan đến 2 hợp đồng này, nên bị đơn và Công ty Kiều N2 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Tại trang 4 (*mục “những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”*) của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, chi nhánh huyện C ghi “*ngày 3-7-2015, chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông P và bà N*” (*bút lục 15*).

Tại trang 1 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 501092 ngày 30-6-2010, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận này cho chủ sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông P và bà N (*bút lục 16*).

Như vậy, ông P và bà N là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các tài sản theo 2 giấy chứng nhận nêu trên, chứ không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của cháu P1 (*là con của anh P6*), chị P2, anh P3, anh P4 và chị P5 như nguyên đơn trình bày. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không đưa cháu P1, chị P2, anh P3, anh P4 và chị P5 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ông P, bà N yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004, văn bản của hợp đồng được Văn phòng công chứng C công chứng số 30 ngày 10-1-2019, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD và yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 501092 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30-6-2010, văn bản của hợp đồng được Văn phòng công chứng C công chứng số 31 ngày 10-1-2019, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD, giao kết giữa nguyên đơn với chị N1 vô hiệu.

Tuy nhiên, 2 hợp đồng này được lập thành văn bản và được công chứng (*bút lục số 3 đến số 8*), nên về hình thức, 2 hợp đồng thực hiện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 117, khoản 2 Điều 119 và Điều 502 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày rằng: Bị đơn đã nhận đất cùng tài sản trên đất của 2 hợp đồng từ ngay sau khi giao kết hợp đồng, đã thanh toán đầy đủ giá trị đất cùng tài sản trên đất của 2 hợp đồng cho nguyên đơn, giữa bị đơn và Công ty Kiều N2 không có tranh chấp nào liên quan đến 2 hợp đồng này.

Mặc dù biết rõ phía bị đơn lời trình bày như vậy, nhưng nguyên đơn vẫn không yêu cầu Toà án giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, tức là không yêu cầu bị đơn trả lại 2 thửa đất và tài sản trên 2 thửa đất.

Sự kiện này thể hiện bị đơn đã thanh toán giá trị 2 thửa đất và tài sản trên 2 thửa đất theo cách P thức là Công ty Kiều N2 trừ nợ vào một phần nợ 35.820,7kg cà phê nhân xô (tương đương 1.200.000.000 đồng) và 700.000.000 đồng mà nguyên đơn nợ Công ty Kiều N2, bị đơn đã nhận 2 thửa đất và tài sản trên 2 thửa đất.

Như vậy, về nội dung thì giữa ông P, bà N, ông T, bà N2 và chị N1 tự nguyện thỏa thuận với nhau rằng ông P, bà N chuyển nhượng cho chị N1 2 thửa đất và tài sản trên 2 thửa đất đó để trừ nợ vào một phần nợ là 35.820,7kg cà-phê nhân xô (tương đương 1.200.000.000 đồng) và 700.000.000 đồng mà nguyên đơn nợ Công ty Kiều N2, các bên đã thực hiện xong 2 hợp đồng.

- Trong hồ sơ vụ án có các tài liệu là bản photocopy do Toà án cấp sơ thẩm thu thập:

Một văn bản tiêu đề “*Biên nhận mua bán đất*” đề ngày 8-1-2019, có nội dung:

“*Bên bán: ông P và bà N ngụ tại 588 H, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.*

Bên mua: ông Võ Đức Vĩnh T và bà N2, ngụ tại 958 H, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

Hai bên đã đi đến thỏa thuận, đồng ý bán hai lô đất.

Lô 1: 2756 m² tại làng R, xã Dun, huyện C, tỉnh G.

Lô 2: 7m mặt đường H, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

Giá: lô 1 - 500.000.000 đồng, lô 2 - 1.400.000.000 đồng”.

Dưới mục “*bên bán 08/10/2019*” có chữ ký ghi tên P; dưới mục “*bên mua 08/10/2019*” có chữ ký ghi tên Võ Đức Vĩnh T.

Một văn bản có nội dung:

“*Ngày 10-1-2019, ông Võ Đức Vĩnh T*

Bà N2

Có bỏ vô 700.000.000 vào Ngân hàng Viettinban để lấy tài sản của bà N và ông P.

Đã nhận số tiền trên”.

Dưới mục “*ký nhận*”, có chữ ký ghi tên P.

Tuy tài liệu là 2 văn bản này có tại hồ sơ vụ án chỉ là bản photocopy, nhưng 2 bản chính do bà N2 nộp cho Toà án đang được lưu giữ tại hồ sơ vụ án do Toà án nhân dân tỉnh G thụ lý số 63/2019/TLPT-DS ngày 5-12-2019 (là vụ án mà Toà án nhân dân tỉnh G đã xét xử tại Bản án phúc thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 30-12-2019; tại bản án này, Toà án nhân dân tỉnh G đã giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 5-11-2019 của Toà án nhân dân huyện C) và cả 2 bản

photocopy này đều đã được ông H, Chánh toà dân sự Toà án nhân dân tỉnh G xác nhận rằng “*đã đối chiếu với bản gốc*”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự thì 2 tài liệu là bản photocopy nêu trên được coi là chứng cứ.

- Tham gia tố tụng, nguyên đơn trình bày: Chị N1 thoả thuận bằng lời nói với nguyên đơn là chị N1 cho nguyên đơn vay 1.200.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng; đồng thời, nguyên đơn phải thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA429722 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA501092 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 30-6-2010 cho chị N1. Khi đến Văn phòng công chứng C làm thủ tục thì không công chứng được. Lúc này chị N1 nói đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rồi cho nguyên đơn vay tiền, sau này nguyên đơn trả tiền vay thì các bên đến Văn phòng công chứng hủy hợp đồng là xong. Do tin lời của chị N1, nên nguyên đơn đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10-1-2019; bị đơn đã thoả thuận bằng lời nói, lừa dối nguyên đơn ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì sẽ cho nguyên đơn vay tiền, nguyên đơn chưa nhận được tiền chuyển nhượng đất, tài sản gắn liền với đất của 2 hợp đồng chuyển nhượng này.

Đây chỉ là lời khai của nguyên đơn và lời khai này không được bị đơn và đương sự khác thừa nhận; nguyên đơn cũng không xuất trình tài liệu chứng cứ nào để chứng minh khi gia kết các giao dịch với vợ chồng ông T, bà N2 và chị N1, nguyên đơn bị nhảm lẫn, bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hay họ không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, nên không có cơ sở.

[2] Với các tình tiết trên thì việc Toà án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn:

- Tại đơn kháng cáo, nguyên đơn trình bày, Toà án cấp sơ thẩm không đưa những người là con và cháu của nguyên đơn vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm cháu P1 (*là con của anh P6*), chị P2, anh P3, anh P4 và chị P5, là vi phạm thủ tục tố tụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Như đã nhận định tại [1], ông P và bà N là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA429722 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số BA501092 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 30-6-2010, nên Toà án cấp sơ thẩm không đưa những người có tên trong đơn kháng cáo vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là phù hợp.

Nội dung kháng cáo này của nguyên đơn là không có căn cứ.

- Tại đơn kháng cáo, nguyên đơn trình bày: Bà N2 cung cấp chứng cứ không đúng quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự; ngày 21-6-2021, nguyên đơn yêu cầu Toà án nhân dân huyện C thu thập bản gốc và giám định chữ

viết P trong văn bản tiêu đề “*Biên nhận mua bán đất*” đề ngày 8-1-2019 và văn bản mà hàng đầu ghi “*Ngày 10-1-2019*”, nhưng Toà án không yêu cầu bà N2 giao nộp bản gốc của 2 văn này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà N2 trình bày: Ông P, bà N chỉ lập 1 bản của 2 văn bản để bà N2 giữ và bà đã nộp bản chính của 2 văn bản đó cho Toà án, Toà án nhân dân huyện C đã lưu tại hồ sơ vụ án thụ lý số 05/2019/TLST-DS ngày 25-1-2018 và Toà án nhân dân tỉnh G lưu tại hồ sơ vụ án thụ lý số 63/2019/TLPT-DS ngày 5-12-2019; do vậy, khi ông P, bà N khởi kiện vụ án này, bà không còn bản chính nữa, nên đã yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh G xác nhận và nộp cho 2 bản photocopy có xác nhận cho Toà án nhân dân huyện C.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Như đã nhận định tại [1], tuy tài liệu có tại hồ sơ vụ án chỉ là 2 văn bản bản photocopy, nhưng 2 bản chính do bà N2 nộp đang được lưu giữ tại hồ sơ vụ án do Toà án nhân dân tỉnh G thụ lý số 63/2019/TLPT-DS ngày 5-12-2019 (*là vụ án mà Toà án nhân dân tỉnh G đã xét xử tại Bản án phúc thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 30-12-2019; tại bản án này, Toà án nhân dân tỉnh G đã giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 5-11-2019 của Toà án nhân dân huyện C*) và cả 2 bản photocopy này đều đã được ông H, Chánh toà dân sự Toà án nhân dân tỉnh G xác nhận rằng “*đã đối chiếu với bản gốc*”, nên bà N2 không thể nộp bản chính cho Toà án được nữa. Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự thì bản photocopy của 2 tài liệu này được coi là chứng cứ.

Nội dung kháng cáo này của nguyên đơn là không có căn cứ.

- Tại đơn kháng cáo, nguyên đơn trình bày: Toà án cấp sơ thẩm công nhận văn bản tiêu đề “*Biên nhận mua bán đất*” đề ngày 8-1-2019 có chữ ký và xác nhận “*đã đối chiếu với bản gốc*” của ông H, là chứng cứ hợp pháp, làm thiệt hại cho nguyên đơn 700.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm không làm rõ sự gian dối của chị N1 trong việc ký các hợp đồng chuyển nhượng đất với nguyên đơn mà chấp nhận chứng cứ giả mạo (*được ông T và bà N2 làm giả*) là văn bản tiêu đề “*Biên nhận mua bán đất*” đề ngày 8-1-2019 và văn bản mà hàng đầu ghi “*Ngày 10-1-2019*” do bà N2 giao nộp, là trái quy định của pháp luật. Ngày 30-6-2021, Toà án cấp sơ thẩm ra Thông báo số 01/TB-TA về việc không chấp nhận yêu cầu giám định và thu thập chứng cứ là vi phạm thủ tục tố tụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Tuy kháng cáo như vậy, nhưng trong quá trình Toà án giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho sự việc bà N2 đã giao nộp chứng cứ giả mạo.

Mặt khác, tại Bản án phúc thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 30-12-2019 có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân tỉnh G đã nhận định “*Hơn nữa, trong quá trình giao dịch với Công ty Kiều N2 vì không có khả năng thực hiện nghĩa vụ giao hàng và thanh toán nợ nên ông P đã cùng bà N lập hợp đồng để chuyển nhượng tài sản chung của họ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 61, diện tích 221,6m², có địa chỉ tại tổ dân phố 10, thị trấn C, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 do UBND huyện C, tỉnh G cấp ngày 28-9-2004 và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 61, diện tích 2.756 m², có địa chỉ tại*

làng R, xã Dun, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 501592 do UBND huyện C, tỉnh G cấp ngày 30-6-2010 đứng tên ông P, bà N, để cản trở cho các nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch giữa bà N với Công ty Kiều N2” (bút lục số 64 và mặt sau của bút lục 65).

Đối chiếu nhận định này của bản án phúc thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 30-12-2019 có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh G nêu trên với điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định thì Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo số 01/TB-TA ngày 30-6-2021 về việc không chấp nhận yêu cầu giám định và thu thập chứng cứ đúng pháp luật.

Nội dung kháng cáo này của nguyên đơn là không có căn cứ.

[3] Từ đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên ông P và bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông P và bà N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G.

Áp dụng các Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 122, Điều 127, Điều 274, Điều 500, Điều 501, Điều 502 và Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, Điều 106, điểm a khoản 3 Điều 167, Điều 169 và Điều 188 Luật Đất đai 2013; Điều 85 và Điều 86 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P và bà N về việc:

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10-1-2019 được ký kết tại Văn phòng Công chứng C công chứng số 30, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD (*đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp ngày 28-9-2004*) và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10-1-2019 được ký kết tại Văn phòng Công chứng C công chứng số 31, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD (*đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA501092 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp ngày 30-6-2010*) vô hiệu.

- Yêu cầu Tòa án hủy phần đính chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Chi nhánh huyện C tại trang tư (mục “*những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận*”) của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA429722 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004 và yêu cầu Tòa án hủy phần đính chính của Văn

phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Chi nhánh huyện C tại trang tư (mục “những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”) của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA501092 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30-6-2010 với nội dung ngày 17-1-2019 chuyển nhượng cho bà N1.

- Yêu cầu đưa cháu P1 (con của anh P6), chị P2, anh P3, anh P4 và chị P5 vào tham gia tố tụng.

Buộc ông P và bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002969 ngày 6-8-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh G; ông P và bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông P và bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0011409 ngày 6-8-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh G; ông P và bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh G;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Tiến Dũng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH G

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

G, ngày 20 tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH G

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng.
Các Thẩm phán: Ông Lưu Anh Tuấn và ông Lê Đình N1m.

Căn cứ vào Điều 264 và Điều 307 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 51/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2021, về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa nguyên đơn là ông P, bà N với bị đơn là chị N1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Kiều N2 G, Văn phòng Công chứng C.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G bị kháng cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật;

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

I. Về điều luật áp dụng:

Ý kiến Thẩm phán 1:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Thẩm phán 2 và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa nhất trí ý kiến Thẩm phán 1.

Kết quả biểu quyết: đồng ý : 3/3 thành viên; không đồng ý: Không.

II. Về quyết định của Hội đồng xét xử:

Ý kiến Thẩm phán 1:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông P và bà N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G.

Áp dụng các Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 122, Điều 127, Điều 274, Điều 500, Điều 501, Điều 502 và Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, Điều 106, điểm a khoản 3 Điều 167, Điều 169 và Điều 188 Luật Đất đai 2013; Điều 85 và Điều 86 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P và bà N về việc:

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10-1-2019 được ký kết tại Văn phòng Công chứng C công chứng số 30, quyển sổ 01 TP/CC-SCC/HĐGD (đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 429722 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp ngày 28-9-2004) và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10-1-2019 được ký kết tại Văn phòng Công chứng C, công chứng số 31, quyển sổ 01 TP/CC-SCC/HĐGD (đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA501092 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp ngày 30-6-2010) vô hiệu.

- Yêu cầu Tòa án hủy phần đính chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Chi nhánh huyện C tại trang tư (mục “*những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận*”) của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA429722 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28-9-2004 và yêu cầu Tòa án hủy phần đính chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G, Chi nhánh huyện C tại trang tư (mục “*những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận*”) của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA501092 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30-6-2010 với nội dung ngày 17-1-2019 chuyển nhượng cho bà N1.

- Yêu cầu đưa cháu P1 (con của anh P6), chị P2, anh P3, anh P4 và chị P5 vào tham gia tố tụng.

Buộc ông P và bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp; ông P, bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thẩm phán 2 và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa nhất trí ý kiến Thẩm phán 1.

Kết quả biểu quyết: đồng ý : 3/3 thành viên; không đồng ý: Không.

Ý kiến Thẩm phán 1:

Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông P và bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng; ông P, bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Thẩm phán 2 và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa nhất trí ý kiến Thẩm phán 1.

Kết quả biểu quyết: đồng ý : 3/3 thành viên; không đồng ý: Không.

Ý kiến Thẩm phán 1:

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thẩm phán 2 và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa nhất trí ý kiến Thẩm phán 1.

Kết quả biểu quyết: đồng ý : 3/3 thành viên; không đồng ý: Không.

Nghị án kết thúc lúc 10 giờ 45 phút ngày 20 tháng 5 năm 2022.

Biên bản nghị án đã được các thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm đọc lại, công nhận biên bản đã ghi đúng nội dung nghị án trước khi ký tên dưới đây.

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Tiến Dũng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh G;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Tiến Dũng

